

TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2011

Gồm có :

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu số 01a - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số 02a - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số 03a - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số 09a - DN
Báo cáo số dư chi tiết các tài khoản	

Hà Nội, tháng 10 năm 2011

TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Mẫu số B01a - DN
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Hà Nội, tháng 10 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		573.285.905.915	807.033.904.190
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.076.268.917	22.621.520.958
1. Tiền	111	V.01	7.076.268.917	9.621.520.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	13.000.000.000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III - Các khoản phải thu	130		155.947.563.294	205.068.402.862
1. Phải thu khách hàng	131		77.058.944.523	148.857.386.149
2. Trả trước cho người bán	132		38.282.159.454	16.920.873.621
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	40.606.459.317	39.290.143.092
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		351.465.815.488	531.569.898.879
1. Hàng tồn kho	141	V.04	351.465.815.488	531.569.898.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		47.796.258.216	47.774.081.491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		47.796.258.216	47.774.081.491

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		28.336.097.640	14.881.664.186
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		514.268.000	856.506.881
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		514.268.000	856.506.881
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		1.617.342.240	2.057.657.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.617.342.240	2.057.657.305
- Nguyên giá	222		5.217.179.822	5.146.130.729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.599.837.582	-3.088.473.424
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.870.000.000	11.690.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.260.000.000	4.080.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12.610.000.000	7.610.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V - Tài sản dài hạn khác	260		334.487.400	277.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	334.487.400	277.500.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		601.622.003.555	821.915.568.376

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		453.997.153.722	685.376.896.568
I - Nợ ngắn hạn	310		453.483.112.070	683.581.548.932
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	83.701.939.300	141.520.872.000
2. Phải trả người bán	312		90.959.808.824	257.520.369.710
3. Người mua trả tiền trước	313		55.598.332.652	75.567.193.123
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.292.715.775	6.263.306.483
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	50.264.974.353	54.266.571.094
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	163.602.344.131	149.200.147.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.062.997.035	-756.910.478
II - Nợ dài hạn	330		514.041.652	1.795.347.636
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		514.041.652	545.651.453
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			1.249.696.183
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		147.624.849.833	136.538.671.808
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	147.624.849.833	136.538.671.808
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.999.440.000	99.999.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.398.433.550	1.877.503.114
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.082.193.038	4.578.006.951
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.144.783.245	30.083.721.743
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		601.622.003.555	821.915.568.376

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (EUR)		220,28	369,13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Văn Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Lan



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Phan Trường Sơn

TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2011

Hà Nội, tháng 10 năm 2011

TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	226.470.599.138	124.743.615.647	508.086.794.559	356.838.809.286
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	02	VI.26		8.166.364	55.388.416	1.471.661.181
3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (10 = 01-02)	10	VI.27	226.470.599.138	124.735.449.283	508.031.406.143	355.367.148.105
4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	11	VI.28	195.549.097.406	114.001.859.891	444.601.647.911	320.896.985.124
5. LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (20=10-11)	20		30.921.501.732	10.733.589.392	63.429.758.232	34.470.162.981
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.29	290.819.212	1.026.856.296	3.123.350.175	2.091.274.142
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.30			500.000.000	
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24					
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		5.971.687.190	4.508.107.678	19.736.691.514	13.767.872.898
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ((30=20+(21-22)-(24+25))	30		25.240.633.754	7.252.338.010	46.316.416.893	22.793.564.225
11. THU NHẬP KHÁC	31		12.000.000	45.340.364	24.157.350	147.101.764
12. CHI PHÍ KHÁC	32			628.810	110.298.545	102.379.832
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31- 32)	40		12.000.000	44.711.554	-86.141.195	44.721.932
14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		25.252.633.754	7.297.049.564	46.230.275.698	22.838.286.157
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.31	6.313.158.439	1.824.262.391	11.378.288.925	5.761.047.128
Lợi nhuận chia cho đối tác			659.282.292		1.073.202.041	
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	52	VI.32				
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=80-51)	60		18.280.193.023	5.472.787.173	33.778.784.732	17.077.239.029
18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (*)	70		1.828,03	759,23	3.377,90	2.369,10

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Phạm Văn Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Lan

Hà Nội, ngày 10, tháng 10 năm 2011



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phan Trường Sơn

TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Mẫu số B03a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2011

Hà Nội, tháng 10 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

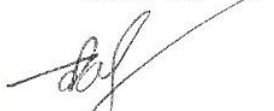
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		605.630.606.754	536.690.489.142
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-429.069.174.808	-488.882.445.120
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-54.435.239.134	-80.362.648.750
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-17.773.172.170	-17.611.169.261
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-12.017.374.414	-14.258.757.237
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.961.976.335	22.203.812.615
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-27.673.432.164	-66.656.958.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.624.190.399	-108.877.677.234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-71.049.093	-166.484.545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-134.250.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		136.250.000.000	29.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-14.180.000.000	-7.500.000.000
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26			14.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.311.778.175	1.532.320.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-10.939.270.918	37.665.836.280
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30.089.437.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		203.638.715.300	309.249.488.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-261.457.648.000	-260.651.160.500
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-18.411.238.822	-12.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-76.230.171.522	66.187.764.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4.545.252.041	-5.024.076.454
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.621.520.958	27.645.597.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	18.076.268.917	22.621.520.958

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Phạm Văn Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lê Thị Lan

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2011



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


PHAN TRƯỜNG SƠN
Phan Trường Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3 với tiền thân là Công ty xây dựng và kinh doanh nhà Hà Đông được thành lập theo quyết định số 327/QĐ-UB ngày 1/10/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được đổi tên thành Công ty Xây dựng đầu tư phát triển đô thị số 3 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị theo quyết định 1151/QĐ-BXD ngày 18/8/2000 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Đến năm 2004 Công ty tiến hành cổ phần hoá và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000209 do sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây cấp ngày 20/9/2004, thay đổi lần 10 ngày 22/10/2010 với mã số doanh nghiệp 0500227640 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 40 đường Lê Hồng Phong – P. Hà Cầu- Q. Hà Đông – TP. Hà Nội, với số vốn là 15.000.000.000 đồng và đến tháng 07/2010 Công ty tăng vốn điều lệ lên 99.999.440.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:

+ Vốn nhà nước	:	51.000.000.000 đồng
+ Vốn của các cổ đông trong và ngoài Công ty:		48.999.440.000 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty tại TP HCM	Số 26 Trường Sa, P17, Bình Thạnh
- Các Đội xây lắp	Tại trụ sở Công ty

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
-------------------	----------------

- Công ty CP Đầu tư và xây lắp điện nước B4-TT13, KĐT Văn Quán, Hà Đông
HUD3.1

- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà Số 15 lô LK11 Khu đô thị Xa La, Hà Đông,
HUD3.2 Hà Nội

- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà Số 01 lô LK14 Khu đô thị Xa La, Hà Đông,
HUD3.3 Hà Nội

2 - Lĩnh vực kinh doanh

3 - Ngành nghề kinh doanh

+ Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng các công trình công cộng, công viên sinh vật cảnh. Xây dựng các công trình văn hoá thể thao, du lịch, tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá xã hội.

+ Lắp đặt điện nước, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình.

+ Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng.

+ Trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng.

+ Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng.

+ Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi Nhà nước cho phép).

+ Đầu tư các dự án phát triển nhà và đô thị.

+ Sản xuất vỏ bao xi măng.

+ Đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái.

+ Sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng và công nghiệp.

+ Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp.

+ Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

+ Cuối năm 2010 thị trường bất động sản có nhiều chuyển biến, các nhà đầu tư đã mạnh dạn hơn trong lĩnh vực đầu tư vào bất động sản, nhất là các khu đô thị, khu công nghiệp. Trước tình hình đó Công ty đã sắp xếp lại nhân sự, đào tạo nâng cao tay nghề cho kỹ sư, công nhân và đẩy mạnh công tác thi công các công trình đang thực hiện dở dang từ năm trước chuyển qua tại Vân Canh, Việt Hưng, Chánh Mỹ, Thanh Hoá... với mục tiêu đảm bảo chất lượng, mỹ thuật công trình bàn giao cho chủ đầu tư đúng tiến độ. Bên cạnh đó Công ty nâng cao công tác tiếp thị tại các tỉnh thành phố lớn.

+ Tính đến hết quý III năm 2011 được sự quan tâm giúp đỡ của Tổng Công ty, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây với sự nỗ lực của bản thân Công ty đã thực hiện giá trị sản lượng xây lắp đạt 319,159 tỷ đồng bằng 79,8% kế hoạch năm (*Kế hoạch giá trị sản lượng năm 2011 là 400 tỷ đồng*). Giá trị đầu tư Dự án đạt 169,339 tỷ đồng bằng 76,5% kế hoạch năm (kế hoạch điều chỉnh giá trị đầu tư năm 2011 là 221,3 tỷ đồng).

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3.

(Bắt đầu từ ngày 01/01/năm dương lịch kết thúc ngày 31/12/năm dương lịch).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán.

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng trong ghi chép kế toán và không dùng đồng tiền ngoại tệ.

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các văn bản khác của Nhà nước về chế độ tài chính kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3 cam kết nghiêm chỉnh chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước trong hoạt động tài chính kế toán đó là: Luật kế toán, Nghị định, Thông tư và các văn bản khác của Nhà nước ban hành để làm căn cứ trong việc quản lý kinh tế tài chính nhằm thu thập, xử lý, phân tích và phản ánh tình hình hoạt động của đơn vị thông qua các Sổ kế toán, Báo cáo tài chính và các Báo cáo khác có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

- Hình thức tổ chức bộ máy kế toán: Tập trung
- Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung
- Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán:

Mọi chứng từ kế toán phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh theo đúng quy định làm căn cứ ghi sổ kế toán. Chứng từ đó được sắp xếp theo trình tự thời gian phát sinh kèm theo trang Sổ nhật ký chung và được lưu tại kho của đơn vị.

- Hệ thống Tài khoản kế toán thống nhất được áp dụng tại đơn vị theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính
- Công tác kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đơn vị áp dụng giao khoán trên cơ sở "Hợp đồng giao khoán" cho các Đội xây lắp. Do vậy việc tổ chức mua sắm vật tư, công cụ dụng cụ sản xuất được chuyển thẳng tới từng công trình không qua nhập xuất kho ở Công ty.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo chi phí thực tế để hình thành đưa vào sử dụng, đánh giá theo giá trị thực tế.
- Phương pháp khấu hao, tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - + Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
 - + Tỷ lệ khấu hao tính theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích như khấu hao TSCĐ khác của Công ty.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu bán hàng: Trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ (*Quyết toán; Bảng thanh toán khối lượng*).
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu Hợp đồng xây dựng: Ghi nhận Doanh thu và chi phí theo theo Hợp đồng tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ (*Quyết toán, Bảng thanh toán khối lượng*).
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh BĐS: Ghi nhận Doanh thu trên cơ sở sổ căn hộ theo m² sàn bàn giao cho khách hàng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Phân phối lợi nhuận

Kế hoạch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011. Tỷ lệ phân phối cụ thể như sau:

- + Trích quỹ đầu tư phát triển: 45%
- + Trích quỹ dự phòng tài chính: 5%
- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 10%
- + Chi trả cổ tức: 40%

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	4.861.084.975	5.821.845.270
- Tiền gửi ngân hàng	2.215.183.942	3.799.675.688
- Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	13.000.000.000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	18.076.268.917	22.621.520.958

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Cộng		
-------------	--	--

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về tiền uỷ thác của nhà đầu tư	32.483.000.000	32.483.000.000
- Phải thu về chi phí Ban điều hành Bắc Ninh	1.205.218.156	2.744.676.053
- Phải thu về các Đội xây lắp, công ty con	2.311.419.980	2.290.276.150
- Phải thu khác	4.606.821.181	1.772.190.889
Cộng	40.606.459.317	39.290.143.092

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	351.465.815.488	531.569.898.879
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	351.465.815.488	531.569.898.879

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**Cuối quý****Đầu năm**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa - Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		

06- Tài sản ngắn hạn khác**Cuối quý****Đầu năm**

- Tài sản thiếu chờ xử lý - Tạm ứng - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.796.258.216	47.774.081.491
Cộng	47.796.258.216	47.774.081.491

07- Phải thu dài hạn khác**Cuối quý****Đầu năm**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận uỷ thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			4.202.042.752	921.360.704	22.727.273	5.146.130.729
Số tăng trong kỳ			27.245.457	43.803.636		71.049.093
- Mua trong kỳ			27.245.457	43.803.636		71.049.093
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý			4.229.288.209	965.164.340	22.727.273	5.217.179.822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			2.390.776.668	674.969.483	22.727.273	3.088.473.424
Số tăng trong kỳ			402.178.267	109.185.891		511.364.158
- Khấu hao trong kỳ			402.178.267	109.185.891		511.364.158
- Tăng khác						

Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý			2.792.954.935	784.155.374	22.727.273	3.599.837.582
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm			1.811.266.084	246.391.221		2.057.657.305
- Tại ngày cuối quý			1.436.333.274	181.008.966		1.617.342.240

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- Các thay đổi tăng, giảm khác trong phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định hữu hình khác:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối quý						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong kỳ - Mua trong kỳ - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác					
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong kỳ - Khấu hao trong năm - Tăng khác					
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối quý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối quý

Đầu năm

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
Trong đó:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	1.326.000	13.260.000.000	408.000	4.080.000.000
- Công ty CP Đầu tư và xây lắp Điện nước HUD3.1	408.000	4.080.000.000	408.000	4.080.000.000
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển nhà HUD3.2	408.000	4.080.000.000		
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển nhà HUD3.3	510.000	5.100.000.000		
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con: + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết: + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	1.214.200	12.610.000.000	714.200	7.610.000.000
1. Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8	500.000	5.000.000.000		
2. Công ty CP Đầu tư PTĐT Kiến Hưng	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
3. Công ty CP NIKKO Việt Nam	214.200	2.610.000.000	214.200	2.610.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác				

- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu) + Về giá trị.”				

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Thương hiệu HUD	69.375.000	277.500.000
- Công cụ dụng cụ	99.384.000	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí sửa chữa trụ sở thuê	165.728.400	
Cộng	334.487.400	277.500.000

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	83.701.939.300	141.520.872.000
+ Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	49.617.182.000	101.824.118.000
+ Vay ngân hàng Techcombank Đông Đô		
+ Vay ngân hàng ACB		
+ Vay đối tượng khác	34.084.757.300	39.696.754.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	83.701.939.300	141.520.872.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.261.370.925	1.595.494.294
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.517.617.370	4.522.701.372
- Thuế thu nhập cá nhân	513.727.480	145.110.817

- Thuế tài nguyên - Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Các loại thuế khác - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	8.292.715.775	6.263.306.483

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí Dự án + Dự án CT18 Việt Hưng + Dự án Đông Sơn- Thanh Hóa - Trích trước chi phí lãi vay	50.264.974.353 36.981.242.458 13.283.731.895	54.266.571.094 53.978.571.094 288.000.000
Cộng	50.264.974.353	54.266.571.094

18- Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết - Kinh phí công đoàn - Bảo hiểm xã hội - Bảo hiểm y tế - Phải trả về cổ phần hoá - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Cổ tức phải trả - Thù lao Hội đồng quản trị và BKS - Các khoản phải trả, phải nộp khác	 1.155.689.131 162.446.655.000	 1.155.689.131 1.115 148.044.456.754
Cộng	163.602.344.131	149.200.147.000

19- Phải trả dài hạn nội bộ**Cuối quý****Đầu năm**

Tổng công ty ĐTPT nhà và đô thị		
- Vay Tổng công ty		
- Lãi vay Tổng công ty		
- Kinh phí BQL Bắc Ninh, chi phí bảo lãnh		
- Phải trả dự án Đầu tư Việt Hưng		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn**Cuối quý****Đầu năm**

a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối quý**Đầu năm**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý**Đầu năm**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

[illegible]

		3.044.237.604					17.069.102.396				20.113.340.000
Số dư cuối năm trước	99.999.440.000						1.877.503.114	4.578.006.951	30.083.721.743		136.538.671.808
Số dư đầu năm nay	99.999.440.000						1.877.503.114	4.578.006.951	30.083.721.743		136.538.671.808
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay									34.851.986.773		34.851.986.773
- Tăng khác							7.520.930.436	1.504.186.087			9.025.116.523
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác (1)									32.790.925.271		32.790.925.271
Số dư cuối năm nay	99.999.440.000						9.398.433.550	6.082.193.038	32.144.783.245		147.624.849.833

(1) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ là số lợi nhuận phải trả cho đối tác theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án Golden Palace Tô Hiệu là 1.073.202.041đ; nộp bổ sung tiền thuế miễn giảm quý 4/2008, năm 2009 theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 là 1.634.001.487đ và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHCĐ là 30.083.721.743đ.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	51.000.000.000	51.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	48.999.440.000	48.999.440.000
+ <i>Do pháp nhân nắm giữ</i>		
+ <i>Do thể nhân nắm giữ</i>	48.999.440.000	48.999.440.000
Cộng	99.999.440.000	99.999.440.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.999.440.000	99.999.440.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	99.999.440.000	50.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		49.999.440.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.999.944	9.999.944
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.999.944	9.999.944
+ Cổ phiếu phổ thông	9.999.944	9.999.944
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.999.944	9.999.944
+ Cổ phiếu phổ thông	9.999.944	9.999.944
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng Việt nam*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 9.398.433.550, đồng
- Quỹ dự phòng tài chính: 6.082.193.038, đồng

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển: Công ty dùng nguồn quỹ này để bổ sung vốn lưu động, vốn cố định đáp ứng yêu cầu của sản xuất kinh doanh.
- Quỹ dự phòng tài chính: Công ty dùng nguồn quỹ này để dự phòng bù đắp rủi ro về tài chính có thể xảy ra trong tương lai.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

Cuối quý

Đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		

- Trên 5 năm		
--------------	--	--

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng Việt nam)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	508.086.794.559	548.990.787.781
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất bê tông thương phẩm		
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	305.390.730.852	194.280.935.107
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	202.696.063.707	354.709.852.674
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	<i>202.696.063.707</i>	<i>354.709.852.674</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;</i>		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	55.388.416	1.471.661.181
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	55.388.416	1.471.661.181
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	508.031.406.143	547.519.126.600
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu thuần kinh doanh BĐS	305.390.730.852	194.280.935.107
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	202.640.675.291	353.238.191.493

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	191.866.735.943	335.233.032.302
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	252.734.911.968	158.332.430.461
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	444.601.647.911	493.565.462.763

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.297.150.175	818.816.045
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	826.200.000	213.504.780
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.456.190.820
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		500.000.000

Cộng	3.123.350.175	2.988.511.645

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)
Năm nay
Năm trước

- Lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác	500.000.000	
Cộng	500.000.000	

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)
Năm nay
Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.378.288.925	10.283.748.500
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.634.001.487	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.012.290.412	10.283.748.500

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)
Năm nay
Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
---	--	--

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và		

	các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:

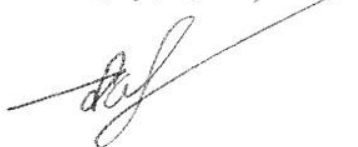
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Văn Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Lan

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2011



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Phan Trường Sơn